

Số : **245**/2023/CV - GEC

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh bán niên soát xét năm 2023
(Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất)

Tp.Pleiku, ngày **14** tháng 8 năm 2023

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên soát xét năm 2023 (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại điểm c khoản 2 điều 14 chương III thông tư 96/2020/TT-BTC phần công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên soát xét năm 2023 đạt gần 17 tỷ đồng giảm 37,5 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm gần 69%.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bán niên soát xét năm 2023 đạt 111 tỷ đồng giảm gần 102 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm gần 48%.

Nguyên nhân: Trong 6 tháng đầu năm 2023, chi phí lãi vay tăng cao gây ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của công ty làm cho lợi nhuận giảm *đ*

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



TRẦN THỊ HỒNG THẨM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 23) số 5900181213 cấp ngày 19 tháng 7 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên không điều hành
Ông Toshihiro Oki	Thành viên không điều hành
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên không điều hành
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên không điều hành
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên độc lập
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên (từ ngày 8 tháng 3 năm 2023)
Ông Deepak C.Khanna	Thành viên (đến ngày 7 tháng 3 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, căn cứ theo Quyết định số 27/2019/QĐ-CT.HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2019.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14160
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày

10-08-2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		474.860.203.062	721.076.942.688
110	Tiền		12.154.374.745	151.827.153.052
111	Tiền	3	12.154.374.745	151.827.153.052
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		356.657.734.911	459.958.954.770
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	111.872.595.382	98.020.908.583
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.071.413.396	49.290.557.440
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	208.327.376.270	288.667.376.270
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	34.995.550.545	24.416.585.108
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(609.200.682)	(436.472.631)
140	Hàng tồn kho		104.002.843.661	104.395.948.171
141	Hàng tồn kho	8	104.002.843.661	104.395.948.171
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.045.249.745	4.894.886.695
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	2.018.710.403	4.232.368.683
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		26.539.342	662.518.012
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.276.885.447.163	6.296.210.301.964
210	Các khoản phải thu dài hạn		444.494.540	444.494.540
216	Phải thu dài hạn khác		596.204.382	596.204.382
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(151.709.842)	(151.709.842)
220	Tài sản cố định		1.990.878.399.921	2.064.225.583.285
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.979.875.900.763	2.052.089.715.162
222	Nguyên giá		3.027.701.225.741	3.026.943.936.014
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.047.825.324.978)	(974.854.220.852)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	11.002.499.158	12.135.868.123
228	Nguyên giá		18.742.439.944	18.742.439.944
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.739.940.786)	(6.606.571.821)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.811.590.909	3.978.628.277
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.811.590.909	3.978.628.277
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.272.101.051.648	4.213.047.328.861
251	Đầu tư vào công ty con	12(a)	4.150.139.616.172	4.150.336.930.909
252	Đầu tư vào công ty liên kết	12(b)	143.790.000.000	93.800.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12(c)	(21.828.564.524)	(31.089.602.048)
260	Tài sản dài hạn khác		9.649.910.145	14.514.267.001
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	9.649.910.145	14.514.267.001
270	TỔNG TÀI SẢN		6.751.745.650.225	7.017.287.244.652

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.453.105.746.403	2.709.189.775.140
310	Nợ ngắn hạn		226.423.308.768	400.260.698.788
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.572.558.041	3.761.641.392
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.000.000.000	1.928.800.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.775.693.416	21.034.370.612
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	46.529.457.563	34.780.079.840
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		117.909.090	81.818.182
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	26.063.062.679	3.759.905.715
320	Vay ngắn hạn	18(a)	131.904.713.281	316.054.624.340
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	10.459.914.698	18.859.458.707
330	Nợ dài hạn		2.226.682.437.635	2.308.929.076.352
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		245.454.545	245.454.545
338	Vay dài hạn	18(b)	2.224.401.000.017	2.306.547.966.679
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	2.030.587.450	2.074.900.200
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		5.395.623	60.754.928
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.298.639.903.822	4.308.097.469.512
410	Vốn chủ sở hữu		4.298.639.903.822	4.308.097.469.512
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 22	3.861.369.020.000	3.861.369.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.219.369.020.000	3.219.369.020.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		642.000.000.000	642.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	20.730.057.484	25.866.057.484
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	53.916.437.884	53.916.437.884
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	362.624.388.454	366.945.954.144
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		346.493.417.158	107.102.148.590
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		16.130.971.296	259.843.805.554
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.751.745.650.225	7.017.287.244.652



Trần Anh Tú
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng





Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	266.987.232.109	350.657.608.269
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 266.987.232.109	350.657.608.269
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 121.518.413.453	192.366.928.066
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	145.468.818.656	158.290.680.203
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 87.651.295.584	64.388.090.577
22	Chi phí tài chính	27 154.057.055.551	118.121.799.514
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	27 146.106.115.740	104.477.126.692
25	Chi phí bán hàng	167.643.157	224.043.840
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 60.046.445.199	51.103.849.350
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	18.848.970.333	53.229.078.076
31	Thu nhập khác	29 222.973.397	2.365.250.012
32	Chi phí khác	29 1.402.523.683	167.710.760
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(1.179.550.286)	2.197.539.252
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	17.669.420.047	55.426.617.328
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30 689.450.262	929.514.963
52	Thuế TNDN hoãn lại	30 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	16.979.969.785	54.497.102.365


Trần Anh Tú
Người lập


Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng


Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.669.420.047	55.426.617.328
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	74.049.113.786	85.420.045.040
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng	(2.109.897.466)	(10.507.472.765)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.773.153.579)	(33.768.691)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(83.792.459.119)	(49.949.696.195)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	148.759.149.078	109.709.695.238
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	152.802.172.747	190.065.419.955
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	29.918.079.177	(89.389.675.093)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	393.104.510	(329.452.964)
11	Giảm các khoản phải trả	(16.713.850.208)	(7.292.137.277)
12	Giảm chi phí trả trước	7.078.015.136	4.863.534.519
14	Tiền lãi vay đã trả	(137.082.472.453)	(104.915.834.630)
15	Thuế TNDN đã nộp	(53.471.592)	(16.872.814.191)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.248.542.498)	(11.315.795.840)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	27.093.034.819	(35.186.755.521)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(575.056.214)	(2.458.843.489)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.000.000.000	65.500.454.545
23	Tiền chi cho vay	(33.500.000.000)	(189.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	120.240.000.000	150.900.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết	(66.990.000.000)	(346.060.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con	1.855.944.462	287.672.889.539
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận được chia	78.342.433.384	32.059.198.348
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	100.373.321.632	(1.386.301.057)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	34.923.433.282	182.290.606.595
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(302.073.344.341)	(173.489.911.522)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(4.477.200)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(267.154.388.259)	8.800.695.073
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(139.688.031.808)	(27.772.361.505)
60	Tiền đầu năm	3 151.827.153.052	68.316.641.845
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	15.253.501	33.768.691
70	Tiền cuối kỳ	3 12.154.374.745	40.578.049.031

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 32.



Trần Anh Tú
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất số 5900181213 được cấp ngày 19 tháng 7 năm 2023 với mục đích thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 20.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 307 nhân viên (tại ngày đầu năm: 326 nhân viên).

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 12 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 2 công ty liên kết (tại ngày đầu năm: 14 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết) như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
a) Công ty con trực tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	62,53	62,53	62,53	62,53
2.	Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (i)	Tỉnh Long An	Sản xuất và phân phối điện	99,92	99,94	99,92	99,94
3.	Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	54,92	54,92	54,92	54,92
4.	Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
5.	Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (ii)	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất và phân phối điện	88,84	92,39	99,98	99,98
6.	Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	84,72	84,72	99,53	99,53
7.	Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8.	Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi – Ja (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	99,00	99,00	99,00	99,00
9.	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai (iii)	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	-	100,00	-	100,00
10.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (*)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	99,99	99,99	99,99	99,99
11.	Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
12.	Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau (*)	Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,93	99,93	99,93	99,93
13.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (*)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	99,90	99,90	99,90	99,90
14.	Công ty TNHH Điện Mặt trời Phong Điền (iv)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	100,00	-	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
b) Công ty con gián tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Điện gió Lavi (v)	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	94,36	96,16	99,98	99,98
c) Công ty liên kết							
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25,09	25,09	25,09	25,09
2.	Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind (vi)	Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn và quản lý điện có liên quan	49,99	-	49,99	-
(i)	Trong kỳ, Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An ("DH") đã hoàn tất phát hành thêm 18.288 cổ phần với giá trị là 182.880.000 đồng cho cổ đông thiểu số. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại DH thay đổi từ 99,94% thành 99,92%.						
(ii)	Trong kỳ, Công ty Cổ phần Năng lượng VPL ("VPL") đã hoàn tất phát hành thêm 10 triệu cổ phần với giá trị là 100 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC"). Do Công ty không nắm giữ hoàn toàn vốn chủ sở hữu tại GHC, việc VPL phát hành thêm cổ phần cho GHC khiến tỷ lệ sở hữu của Công ty tại VPL thay đổi từ 92,39% thành 88,84%.						
(iii)	Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị số 36A/2022/TYQĐ-CT.HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2022, Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã phê duyệt kế hoạch giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai. Trong kỳ, căn cứ theo Thông báo ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai đã hoàn tất thủ tục giải thể.						
(iv)	Theo Trích yếu Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 52A/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt giải thể Công ty TNHH Điện Mặt trời Phong Điền. Trong kỳ, căn cứ theo Thông báo ngày 4 tháng 1 năm 2023 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Thừa Thiên Huế, Công ty TNHH Điện Mặt trời Phong Điền đã hoàn tất thủ tục giải thể.						
(v)	Công ty sở hữu Công ty Cổ phần Điện gió Lavi thông qua DH và VPL.						
(vi)	Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind và góp vốn là 49,99 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 49,99% tại công ty liên kết này.						
(*)	Tại ngày cuối kỳ, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này. Chi tiết cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 35.						

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã tiến hành đánh giá lại thời gian hữu dụng còn lại ước tính tại ngày đầu năm của các loại tài sản thuộc các dự án năng lượng của Công ty. Ảnh hưởng của đánh giá lại thời gian hữu dụng còn lại ước tính của các loại tài sản của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 10(a). Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản sau khi đánh giá lại như sau:

TSCĐ hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Khác	2 - 20 năm

TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất (*)	22 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	1 - 20 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

- (*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; các chi phí liên quan khác đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành TSCĐ, và chi phí vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; chi phí cải tạo định kỳ theo kế hoạch có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại và mệnh giá của cổ phiếu quỹ khi hủy cổ phiếu quỹ để giảm vốn điều lệ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo nghĩa vụ thỏa thuận với cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, phí quản lý cổ phiếu ưu đãi, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.16); và
- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

3 TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	-	52.440.319
Tiền gửi ngân hàng	12.154.374.745	151.774.712.733
	<u>12.154.374.745</u>	<u>151.827.153.052</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	111.702.595.382	97.641.828.583
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	170.000.000	379.080.000
	<u>111.872.595.382</u>	<u>98.020.908.583</u>

(*) Chi tiết khách hàng có số dư từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	75.789.899.106	41.200.145.035
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	27.864.219.505	46.575.412.080

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 987 triệu đồng và 718 triệu đồng.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	2.034.271.080	2.290.557.440
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	37.142.316	47.000.000.000
	<u>2.071.413.396</u>	<u>49.290.557.440</u>

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 5	990.000.000	990.000.000
Công ty TNHH MTV Duy Phúc	269.000.000	-

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))				
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (i)				
	135.327.376.270		135.327.376.270	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang (ii)				
	73.000.000.000		153.340.000.000	-
	<u>208.327.376.270</u>	<u>-</u>	<u>288.667.376.270</u>	<u>-</u>

- (i) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn, không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất 11%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động của bên đi vay. Các khoản cho vay ngắn hạn này đã được gia hạn nhiều lần và lần gia hạn gần nhất là đến tháng 9 năm 2023. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi khoản cho vay này là cao.
- (ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang bao gồm các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất 8%/năm, với mục đích bổ sung vốn lưu động của bên đi vay. Các khoản cho vay ngắn hạn này đã đến hạn và được thu hồi vào ngày 10 tháng 7 năm 2023.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho cá nhân (i)	23.717.213.122	-	19.761.512.021	-
Lãi cho vay bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	8.800.000.000	-	1.264.291.379	-
Khác	2.478.337.423	-	3.390.781.708	-
	<u>34.995.550.545</u>	<u>-</u>	<u>24.416.585.108</u>	<u>-</u>

- (i) Tạm ứng cho cá nhân chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên của Công ty hoặc công ty con để phục vụ hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty.

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	94.199.786.008	-	94.199.786.008	-
Nguyên vật liệu	6.653.001.928	-	6.429.585.915	-
Công cụ, dụng cụ	2.302.343.826	-	1.660.194.471	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	792.832.328	-	2.051.502.206	-
Thành phẩm	54.879.571	-	54.879.571	-
	<u>104.002.843.661</u>		<u>104.395.948.171</u>	

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm	786.036.204	743.522.710
Khác	1.232.674.199	3.488.845.973
	<u>2.018.710.403</u>	<u>4.232.368.683</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất trả trước	7.284.875.117	7.407.866.453
Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng	484.291.641	495.385.059
Khác	1.880.743.387	6.611.015.489
	<u>9.649.910.145</u>	<u>14.514.267.001</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	18.746.635.684	22.169.018.669
Tăng trong kỳ/năm	8.838.743.857	20.086.595.951
Phân bổ trong kỳ/năm	(15.916.758.993)	(23.508.978.936)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>11.668.620.548</u>	<u>18.746.635.684</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	1.035.226.568.284	1.734.140.173.337	190.795.554.932	37.957.928.199	28.823.711.262	3.026.943.936.014
Mua trong kỳ	-	78.571.000	-	69.666.182	609.052.545	757.289.727
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.035.226.568.284</u>	<u>1.734.218.744.337</u>	<u>190.795.554.932</u>	<u>38.027.594.381</u>	<u>29.432.763.807</u>	<u>3.027.701.225.741</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu năm	370.206.411.278	484.248.248.450	77.871.871.160	26.820.371.130	15.707.318.834	974.854.220.852
Khấu hao trong kỳ	21.101.255.806	43.452.579.209	4.622.656.211	1.995.965.027	1.798.647.873	72.971.104.126
Tại ngày cuối kỳ	<u>391.307.667.084</u>	<u>527.700.827.659</u>	<u>82.494.527.371</u>	<u>28.816.336.157</u>	<u>17.505.966.707</u>	<u>1.047.825.324.978</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	665.020.157.006	1.249.891.924.887	112.923.683.772	11.137.557.069	13.116.392.428	2.052.089.715.162
Tại ngày cuối kỳ	<u>643.918.901.200</u>	<u>1.206.517.916.678</u>	<u>108.301.027.561</u>	<u>9.211.258.224</u>	<u>11.926.797.100</u>	<u>1.979.875.900.763</u>

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.757,8 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 2.022,9 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu của Công ty và một số công ty con (Thuyết minh 18).

Như trình bày tại Thuyết minh 2.10, ảnh hưởng của đánh giá lại thời gian hữu dụng còn lại ước tính của các loại tài sản của Công ty là làm giảm chi phí khấu hao 11 tỷ đồng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 46,9 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 26,2 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	8.791.098.397	9.734.602.363	216.739.184	18.742.439.944
Tại ngày cuối kỳ	8.791.098.397	9.734.602.363	216.739.184	18.742.439.944
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu năm	696.878.535	5.705.778.298	203.914.988	6.606.571.821
Khấu hao trong kỳ	114.972.696	1.011.953.880	6.442.389	1.133.368.965
Tại ngày cuối kỳ	811.851.231	6.717.732.178	210.357.377	7.739.940.786
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8.094.219.862	4.028.824.065	12.824.196	12.135.868.123
Tại ngày cuối kỳ	7.979.247.166	3.016.870.185	6.381.807	11.002.499.158

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 521 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 521 triệu đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án Điện gió ngoài khơi kết hợp sản xuất khí hydrogen Đất Mũi	3.320.681.818	3.320.681.818
Khác	490.909.091	657.946.459
	3.811.590.909	3.978.628.277

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.978.628.277	10.479.198.104
Tăng trong kỳ/năm	-	6.288.999.039
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(7.870.451.763)
Khác	(167.037.368)	(4.919.117.103)
Số dư cuối kỳ/năm	3.811.590.909	3.978.628.277

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	544.162.584.932	(*)	-	544.162.584.932	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	1.037.312.640.000	(**)	-	1.037.312.640.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng điện gió Tiền Giang	1.223.124.800.000	(**)	-	1.223.124.800.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	348.843.130.000	(**)	-	348.843.130.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	590.990.260.000	(**)	-	590.990.260.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	258.000.000.000	(**)	-	258.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	81.206.201.240	(**)	-	81.206.201.240	(**)	-
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	60.600.000.000	(**)	-	44.600.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai		(**)	-	17.197.314.737	(**)	(7.022.724.757)
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	3.400.000.000	(**)	(65.881.276)	3.400.000.000	(**)	(80.129.330)
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	1.500.000.000	(**)	(133.569.086)	1.500.000.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	1.000.000.000	(**)	(2.779.015)	-	(**)	-
	<u>4.150.139.616.172</u>		<u>(202.229.377)</u>	<u>4.150.336.930.909</u>		<u>(7.102.854.087)</u>

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	93.800.000.000	(**)	(21.626.335.147)	93.800.000.000	(**)	(23.986.747.961)
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	49.990.000.000	(**)	-	-	(**)	-
	<u>143.790.000.000</u>		<u>(21.626.335.147)</u>	<u>93.800.000.000</u>		<u>(23.986.747.961)</u>

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu của Công ty và giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được công bố trên sàn giao dịch của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom"). Theo đó, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này là 799,7 tỷ đồng (tại ngày đầu năm là 756,7 tỷ đồng).

Các cổ phiếu này đã được Công ty dùng làm tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu của Công ty (Thuyết minh 18).

(**) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

(c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	31.089.602.048	44.740.696.676
Hoàn nhập trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	(2.238.312.767)	(13.415.227.418)
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm tại thời điểm công ty con đã giải thể	(7.022.724.757)	(235.867.210)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>21.828.564.524</u>	<u>31.089.602.048</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	3.444.683.041	3.761.641.392
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	127.875.000	-
	<u>3.572.558.041</u>	<u>3.761.641.392</u>

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Btraco HDH	1.463.297.400	-

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn trọng yếu nào bị quá hạn.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	-	928.800.000
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.000.000.000	1.000.000.000
	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.928.800.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	10.841.030.463	26.288.910.698	(29.226.498.137)	(4.093.112.674)	3.810.330.350
Thuế TNDN	-	689.450.262	(53.471.592)	(635.978.670)	-
Thuế tài nguyên	5.921.301.377	4.499.908.327	(8.959.277.544)	-	1.461.932.160
Thuế thu nhập cá nhân	1.209.378.005	2.786.572.528	(3.680.956.094)	-	314.994.439
Các loại thuế và phí khác	3.062.660.767	2.811.320.507	(4.685.544.807)	-	1.188.436.467
	<u>21.034.370.612</u>	<u>37.076.162.322</u>	<u>(46.605.748.174)</u>	<u>(4.729.091.344)</u>	<u>6.775.693.416</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	32.408.751.159	23.385.107.872
Phí quản lý cổ phiếu ưu đãi	3.210.000.000	-
Khác	10.910.706.404	11.394.971.968
	<u>46.529.457.563</u>	<u>34.780.079.840</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Phí dịch vụ môi trường	736.166.196	909.761.976
Cổ tức phải trả	442.753.276	447.230.476
Khác	4.410.231.821	2.402.913.263
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	20.473.911.386	-
	<u>26.063.062.679</u>	<u>3.759.905.715</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

18 VAY

(a) Ngắn hạn

**Tại ngày đầu năm
VND**

Vay ngân hàng (i)	223.273.344.341
Vay dài hạn ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b)(i))	62.700.000.000
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b)(ii))	30.000.000.000
Khác	81.279.999
	<u>316.054.624.340</u>

Mẫu số B 09a – DN

Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối kỳ VND
34.923.433.282	(223.273.344.341)	-	34.923.433.282
-	(48.800.000.000)	53.000.000.000	66.900.000.000
-	(30.000.000.000)	30.000.000.000	30.000.000.000
-	-	-	81.279.999
<u>34.923.433.282</u>	<u>(302.073.344.341)</u>	<u>83.000.000.000</u>	<u>131.904.713.281</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") – Chi nhánh Gia Lai	24.700.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Agribank.	Các hạng mục công trình thuộc Nhà máy Điện mặt trời Phong Điền (Thuyết minh 10(a)).
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	10.223.433.282	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank.	Quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất thuê tại 114 Trường Chinh, thành phố Pleiku, Gia Lai và quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A (Thuyết minh 10(a)).
	<u>34.923.433.282</u>				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (i)	908.500.000.000	-	(53.000.000.000)	-	855.500.000.000
Phát hành trái phiếu (ii)	1.195.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-	1.165.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(10.342.033.321)	2.653.033.338	-	-	(7.688.999.983)
Vay bên thứ ba (iii)	213.390.000.000	-	-	(1.800.000.000)	211.590.000.000
	<u>2.306.547.966.679</u>	<u>2.653.033.338</u>	<u>(83.000.000.000)</u>	<u>(1.800.000.000)</u>	<u>2.224.401.000.017</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số hợp đồng	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Agribank – Chi nhánh Gia Lai	01/HĐTD/AGRIBANK- GEC	318.500.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Đến tháng 9 năm 2029	Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Agribank - Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7%/năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm).	Các hạng mục công trình thuộc Nhà máy Điện mặt trời Phong Điền (Thuyết minh 10(a)).
Vietcombank – Chi nhánh Gia Lai	215/2018/VCB-GEC	603.900.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa	Đến tháng 11 năm 2030	Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định là 7,8%/năm Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 10(a)) và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.
Đáo hạn trong vòng 1 năm		922.400.000.000 (66.900.000.000)				
		<u>855.500.000.000</u>				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)****(ii) Trái phiếu phát hành**

Chi tiết số dư cuối kỳ của trái phiếu phát hành như sau:

	Số cuối kỳ VND
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán, có bảo lãnh của bên thứ ba và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	195.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản, có bảo lãnh của bên thứ ba (b)	300.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản, có bảo lãnh của bên thứ ba (c)	700.000.000.000
	<hr/>
	1.195.000.000.000
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(30.000.000.000)
	<hr/>
	<u>1.165.000.000.000</u>

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Theo đó, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu trong đợt 1 năm 2018, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn trong vòng 10 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào Dự án Nhà máy Năng lượng Mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy Năng lượng Mặt trời Krông Pa. Cho đến ngày cuối năm, Công ty đã mua lại 105 trái phiếu.

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(a) Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 10(a)).

Tại ngày cuối kỳ, số dư thể hiện khoản gốc trái phiếu còn phải trả từ đợt phát hành này.

(b) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 23 tháng 8 năm 2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 3 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 Đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích là để tăng quy mô vốn hoạt động và để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này là Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan.

(c) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 11 tháng 10 năm 2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 7 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích là để thanh toán trước hạn 200 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 9 năm 2020 và 500 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2021. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty có kế hoạch mua lại trước hạn các trái phiếu này với giá mua lại là 105.329 đồng/trái phiếu.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Khai (Thuyết minh 10(a)), Dự án Nhà máy Thủy điện H'Mun của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (GHC) và cổ phiếu GHC mà Công ty sở hữu (Thuyết minh 12(a)).

(iii) Chi tiết số dư cuối năm của khoản vay bên thứ ba dài hạn như sau:

	Ngày hợp đồng	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Micro, Small & Medium Enterprises Bonds SA	Ngày 21 tháng 11 năm 2022	211.590.000.000	Đầu tư vào các dự án xanh đủ điều kiện bao gồm dự án Phú Đông I và các dự án xanh đủ điều kiện khác	Đến tháng 11 năm 2025	Lãi suất được cố định ở mức 9,5%/năm	Tín chấp

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	18.859.458.707	13.234.905.179
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	848.998.489	17.672.969.908
Chi trong kỳ/năm	(9.248.542.498)	(12.048.416.380)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.459.914.698</u>	<u>18.859.458.707</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, phát hành và đang lưu hành	<u>321.936.902</u>	<u>64.200.000</u>	<u>321.936.902</u>	<u>64.200.000</u>

(*) Cổ đông sở hữu các cổ phiếu ưu đãi này có quyền chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông với giá thỏa thuận sau thời điểm tròn 24 tháng và trước thời điểm tròn 72 tháng.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd.	112.988.893	35,10	-	-
AVH Pte. Ltd.	-	-	112.988.893	35,10
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	54.053.893	16,79	54.053.893	16,79
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	20.367.415	6,33	24.667.415	7,66
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	23.110.287	7,18	23.110.287	7,18
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	16.992.796	5,28	16.992.796	5,28
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	12.345.769	3,83	12.345.769	3,83
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai	9.343.900	2,90	9.343.900	2,90
Các cổ đông khác	<u>72.733.949</u>	<u>22,59</u>	<u>68.433.949</u>	<u>21,26</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>321.936.902</u>	<u>100,00</u>	<u>321.936.902</u>	<u>100,00</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	303.715.526	3.037.155.260.000	-	3.037.155.260.000
Cổ phiếu mới phát hành	64.200.000	-	642.000.000.000	642.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.221.376	182.213.760.000	-	182.213.760.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	386.136.902	3.219.369.020.000	642.000.000.000	3.861.369.020.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.037.155.260.000	37.852.662.153	50.133.444.828	289.315.908.590	3.414.457.275.571
Phát hành cổ phiếu ưu đãi	642.000.000.000	-	-	-	642.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182.213.760.000	-	-	(182.213.760.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	286.099.768.518	286.099.768.518
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.672.969.908)	(17.672.969.908)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.582.993.056	(8.582.993.056)	-
Đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh	-	-	(4.800.000.000)	-	(4.800.000.000)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(11.986.604.669)	-	-	(11.986.604.669)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.861.369.020.000	25.866.057.484	53.916.437.884	366.945.954.144	4.308.097.469.512
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	16.979.969.785	16.979.969.785
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(848.998.489)	(848.998.489)
Trích cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(20.452.536.986)	(20.452.536.986)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(5.136.000.000)	-	-	(5.136.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.861.369.020.000	20.730.057.484	53.916.437.884	362.624.388.454	4.298.639.903.822

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 (Thuyết minh 19).

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 47.594,66 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 1.060.008,02 Đô la Mỹ).

(b) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 34.

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán điện	250.057.917.256	275.205.019.965
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	-	57.984.664.382
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	16.929.314.853	17.467.923.922
	<u>266.987.232.109</u>	<u>350.657.608.269</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Giá vốn của điện đã bán	114.660.882.576	131.894.909.732
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	53.119.343.962
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.857.530.877	7.352.674.372
	<u>121.518.413.453</u>	<u>192.366.928.066</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	74.421.961.200	57.244.972.500
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.456.180.805	7.088.754.559
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.773.153.579	33.768.691
Khác	-	20.594.827
	<u>87.651.295.584</u>	<u>64.388.090.577</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	<u>2023</u> VND	<u>2022</u> VND
Lãi vay	146.106.115.740	104.477.126.692
Phí quản lý cổ phiếu ưu đãi	3.210.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	2.653.033.338	5.232.568.546
Lỗ từ giải thể các công ty con	1.918.645.518	-
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư (Thuyết minh 12(c))	(2.238.312.767)	(10.566.416.121)
Lỗ thuần từ thanh lý các khoản đầu tư	-	14.535.082.127
Chi phí lãi trả chậm	-	4.440.547.945
Khác	2.407.573.722	2.890.325
	<u>154.057.055.551</u>	<u>118.121.799.514</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	<u>2023</u> VND	<u>2022</u> VND
Chi phí lương	26.144.293.783	22.841.663.847
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.512.381.870	3.359.536.634
Công cụ dụng cụ	3.285.064.614	1.656.134.326
Dịch vụ mua ngoài	14.863.753.659	8.767.802.089
Khác	12.240.951.273	14.478.712.454
	<u>60.046.445.199</u>	<u>51.103.849.350</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	<u>2023</u> VND	<u>2022</u> VND
Thu nhập khác		
Tiền lãi phạt	-	409.326.740
Lãi thuần do thanh lý TSCĐ	-	151.051.263
Khác	222.973.397	1.804.872.009
	<u>222.973.397</u>	<u>2.365.250.012</u>
Chi phí khác		
Phạt	1.402.523.683	-
Khác	-	167.710.760
	<u>1.402.523.683</u>	<u>167.710.760</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) - Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, Đăk PiHao 2 và Ia Puch 3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.669.420.047	55.426.617.328
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	3.447.251.310	4.647.574.816
Thu nhập không chịu thuế	(74.421.961.200)	(57.244.972.500)
Thu nhập chịu thuế ước tính	(53.305.289.843)	2.829.219.644
Thuế tính ở thuế suất áp dụng	689.450.262	929.514.963
Chi phí thuế TNDN (*)	689.450.262	929.514.963
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	689.450.262	929.514.963
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	689.450.262	929.514.963

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.049.113.786	85.420.045.040
Chi phí nhân viên	40.611.595.809	39.379.311.133
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.039.892.210	9.553.660.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.487.445.433	11.803.008.199
Chi phí khác	30.544.454.571	34.226.036.729
	181.732.501.809	180.382.061.260

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	182.233.513	-
Thanh lý tài sản cố định nhưng chưa thu tiền	2.072.600.000	3.072.600.000
Phân loại phải thu ngắn hạn khác sang phải thu về cho vay ngắn hạn (i)	6.400.000.000	-

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh 1, trong kỳ, Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai (“GCC”) đã hoàn tất giải thể. Theo đó, căn cứ Biên bản cân trừ công nợ ký ngày 1 tháng 2 năm 2023, khoản phải thu từ cho vay của GCC đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú – một công ty liên kết, đã được chuyển qua cho Công ty và thỏa thuận là phải thu từ cho vay ngắn hạn của Công ty và đã được thanh toán trong kỳ.

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1. Ngoài ra, các bên liên quan khác và mối quan hệ của các bên liên quan này với Công ty như sau:

Cổ đông lớn

Jera Asia Vietnam Holdings Pte.Ltd.
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

Cổ đông của công ty con

Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Mới Số 1

Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi

Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan khác (*)

Công ty Cổ phần Năng lượng TTC
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Công ty TNHH Một Thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC- TTC Palace Bình Thuận
Công ty TNHH Du lịch TTC
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC - TTC Hotel Premium - Phan Thiết
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC - TTC Resort Premium - Dốc Lết
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh
Công ty Cổ Phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín

- (*) Các bên liên quan này là công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - một cổ đông có ảnh hưởng đáng kể với Công ty và có chung một số nhân sự chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.395.680.000	8.341.659.810
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	278.168.687	528.235.878
	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	115.077.056
	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	117.000.000.000
	Chi phí lãi chậm trả	-	4.440.547.945
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Thu hồi tài sản thuần sau giải thể công ty con	8.255.944.462	-
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	-	21.533.349
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Lợi nhuận được chia	6.000.000.000	-
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	217.764.977	984.520.724
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	45.945.670	70.019.869
	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.216.987	4.846.536
	Thu hồi khoản cho vay	-	2.900.000.000
Lãi cho vay	-	42.109.589	
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Lợi nhuận được chia	2.800.000.000	900.000.000
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	2.513.334	21.527.349

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An

Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn

Công ty Cổ Phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang

Mẫu số B 09a – DN

Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Cổ tức được chia	28.028.625.600	38.902.816.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	776.160.000	708.120.000
Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	119.544.341	200.023.480
Nhận cổ phần chuyển đổi	-	371.199.520.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Cổ tức được chia	13.953.725.200	17.442.156.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	760.320.000	692.322.000
Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	90.614.341	335.750.634
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Thu hồi khoản cho vay	80.340.000.000	38.000.000.000
Lãi cho vay	3.767.671.233	759.178.080
Doanh thu cung cấp dịch vụ	809.269.092	2.509.269.092
Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	91.500.004	198.981.559
Góp vốn	-	67.160.000.000
Cho vay	-	38.000.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Năng lượng VPL

Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang

Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển
Năng lượng tái tạo Vi - Ja

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

Mẫu số B 09a – DN

Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Cổ tức được chia	23.639.610.400	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	550.720.500	582.327.714
Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	94.669.338	89.454.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	500.000
	<u>766.260.000</u>	<u>2.466.260.000</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	766.260.000	2.466.260.000
Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	65.769.338	201.758.756
Giảm chi phí chi hộ	261.580.004	-
	<u>766.260.000</u>	<u>2.466.260.000</u>
Góp vốn	16.000.000.000	-
Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	39.959.669	74.616.588
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	7.777.125.000
	<u>16.000.000.000</u>	<u>7.777.125.000</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ	18.859.342.171	9.522.334.000
	<u>18.859.342.171</u>	<u>9.522.334.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	85.799.925
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Mua hàng hóa và dịch vụ	39.550.909	128.833.334
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.360.000	33.360.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Cho vay	39.900.000.000	151.000.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	39.900.000.000	110.000.000.000
	Lãi cho vay	7.590.619.347	6.202.072.214
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.800.000	174.637.600
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	-	35.538.775
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.921.538.774	2.897.515.557
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Mua hàng hóa và dịch vụ	340.750.000	379.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa và dịch vụ	460.685.548	950.318.949
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua hàng hóa và dịch vụ	80.323.636	-
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.500.000	12.400.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	Góp vốn	-	3.400.000.000
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Mua hàng hóa dịch vụ	855.193.513	441.794.529
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa dịch vụ	23.672.727	134.800.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	Góp vốn	1.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Năng Lượng Solwind	Góp vốn	49.990.000.000	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa dịch vụ	15.781.818	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.000.000	-
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Cổ tức cho cổ phần ưu đãi Nhận chi phí hỗ trợ	20.452.536.986 605.587.162	- -

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương Ban Tổng Giám đốc như sau:

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023	2022
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	300.000.000	180.000.000
Ông Deepak C.Khanna	Thành viên	-	120.000.000
Ông Toshihiro Oki	Thành viên	180.000.000	-
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	180.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	180.000.000	120.000.000
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	180.000.000	120.000.000
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên	180.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	180.000.000	120.000.000
Lương, thưởng của Chủ tịch, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	784.073.000	904.073.000
Ông Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	1.254.007.000	1.254.287.000
	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lê Thanh Vinh	Thường trực	988.973.000	988.798.000
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	735.078.000	727.542.808
Bà Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	501.698.000	501.803.000
		<u>5.643.829.000</u>	<u>5.156.503.808</u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	110.000.000	110.000.000
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	199.080.000
Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	10.000.000
		<u>379.080.000</u>

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	37.142.316	47.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	135.327.376.270	135.327.376.270
Công ty Cổ Phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang	73.000.000.000	153.340.000.000
	208.327.376.270	288.667.376.270
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	8.800.000.000	1.264.291.379
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	127.875.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	20.452.536.986	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	21.374.400	-
	20.473.911.386	-

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	5.297.708.329	5.172.299.529
Từ 1 đến 5 năm	6.814.249.437	11.458.416.621
Trên 5 năm	17.531.914.403	17.763.612.055
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	29.643.872.169	34.394.328.205

35 CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo Vi- Ja	148.500.000.000	60.600.000.000	87.900.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	249.990.000.000	3.400.000.000	246.590.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	149.900.000.000	1.000.000.000	148.900.000.000

Theo quy định tại khoản 1, Điều 113 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký cho các công ty này. Sau ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Công ty đã góp vốn thêm là 31 tỷ đồng vào Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo Vi – Ja.

36 CAM KẾT KHÁC

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này, Công ty có bảo lãnh trả nợ thay không hủy ngang đối với một số khoản vay với ngân hàng của công ty con.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

38 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà Nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời của Công ty. Căn cứ theo các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời là chưa chắc chắn.

39 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2023, Công ty đã hoàn tất phát hành 19.312.499 cổ phiếu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

Mua công ty con

Vào ngày 3 tháng 8 năm 2023, Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tại tạo Vi – Ja (“Vi-ja”) - một công ty con của Công ty đã hoàn tất ký kết hợp đồng để mua 9.299.980 cổ phần, tương đương với 92.999.800.000 đồng vốn góp từ các chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Cao Nguyên. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Vi-ja đã thanh toán 29 tỷ đồng và sẽ thanh toán số tiền còn lại chậm nhất trong năm 2024.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2023.



Trần Anh Tú
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

